

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 272/BC-UBND

Kiên Giang, ngày 27 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

**Về thực hiện chính sách, pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí
trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước giai đoạn 2016-2021**

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Nghị quyết số 09/2021/QH15 ngày 25/7/2021 của Quốc hội về Chương trình giám sát của Quốc hội năm 2022, Nghị quyết số 18/2021/QH15 ngày 27/7/2021 của Quốc hội thành lập Đoàn giám sát chuyên đề “Việc thực hiện chính sách, pháp luật về THPT.CLP giai đoạn 2016-2021”; Công văn số 14865/BTC-QLCS ngày 27/12/2021 của Bộ Tài chính về việc báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THPT, CLP) trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước (TSNN) giai đoạn 2016-2021 theo yêu cầu của Đoàn giám sát Quốc hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước giai đoạn 2016-2021 như sau:

A) TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THPT, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN LUẬT QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG NĂM 2017 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. Về việc phổ biến, tập huấn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý:

- Không tổ chức

- Có tổ chức



Phối hợp với Cục Quản lý công sản triển khai các Hội nghị phổ biến, tập huấn Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản quy định chi tiết thi hành Luật cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Về việc rà soát để sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương ban hành liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

- Chưa rà soát

- Đã rà soát

+ Số lượng văn bản quy phạm pháp luật do địa phương đã ban hành liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công: 05 văn bản.

+ Số lượng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công cần phải sửa đổi, bổ sung, thay thế: 0 văn bản.

- Đã ban hành văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế

3. Về việc ban hành quy định phân cấp quản lý tài sản tại Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương theo quy định tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP:

- Đã ban hành

Nghị quyết số 172/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Kiên Giang.

- Chưa ban hành

4. Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg:

a) Quy định về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng:

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức)

- Chưa ban hành

Do đã ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng cho các cơ quan, đơn vị tại Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang.

b) Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế:

- Đã ban hành

Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế cho các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tỉnh Kiên Giang.

- Chưa ban hành

c) Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục – đào tạo:

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức)

- Chưa ban hàn

Do cơ quan chuyên môn chưa tổng hợp đề xuất quy định.

d) Quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực khác:

- Đã ban hành

Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang ban hành quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

- Chưa ban hành

(Nêu rõ tiến độ đã thực hiện: Chưa thực hiện; Đang xây dựng dự thảo; Đang xin ý kiến tham gia; Đang trình cấp có thẩm quyền...)

5. Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trong trụ sở làm việc, diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP:

a) Quy định về phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp:

- Đã ban hành

Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích

công trình sự nghiệp khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

- Chưa ban hành

(Nêu rõ tiến độ đã thực hiện: Chưa thực hiện; Đang xây dựng dự thảo; Đang xin ý kiến tham gia; Đang trình cấp có thẩm quyền...)

b) Quy định về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trong trụ sở làm việc, diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp trong lĩnh vực y tế:

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức)

- Chưa ban hành

Cơ quan chuyên môn chưa ban hành theo phân cấp tại Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang.

c) Quy định về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trong trụ sở làm việc, diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo:

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức)

- Chưa ban hành

Cơ quan chuyên môn chưa ban hành theo phân cấp tại Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang.

d) Quy định về tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng trong trụ sở làm việc, diện tích công trình sự nghiệp thuộc cơ sở hoạt động sự nghiệp trong lĩnh vực khác:

- Đã ban hành

Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

- Chưa ban hành

(Nêu rõ tiến độ đã thực hiện: Chưa thực hiện; Đang xây dựng dự thảo; Đang xin ý kiến tham gia; Đang trình cấp có thẩm quyền...)

6. Về việc ban hành tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP:

a) Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế:

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức)

- Chưa ban hành

Đang trình cấp có thẩm quyền ban hành

b) Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng đối với các loại xe ô tô chuyên dùng theo quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 17 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP:

- Đã ban hành

Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Chưa ban hành

(Nêu rõ tiến độ đã thực hiện: Chưa thực hiện; Đang xây dựng dự thảo; Đang xin ý kiến tham gia; Đang trình cấp có thẩm quyền...)

c) Quy định về tiêu chuẩn, định mức xe ô tô chuyên dùng đối với xe ô tô chuyên dùng khác theo quy định tại khoản 7 Điều 17 Nghị định số 04/2019/NĐ-CP:

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức)

- Chưa ban hành

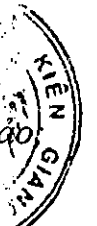
Chưa thực hiện.

7. Về việc rà soát danh mục mua sắm tập trung của Bộ, cơ quan trung ương, địa phương để ban hành, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp:

- Đã rà soát

- Đã ban hành danh mục sửa đổi, bổ sung, thay thế

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản công bố danh mục tài sản mua sắm tập trung)



- Chưa thực hiện (Nêu rõ lý do chưa thực hiện)

Danh mục mua sắm tập trung đã ban hành còn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

8. Về việc ban hành quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tài sản có giá trị lớn để phân định thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê:

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định)

- Chưa ban hành

Chưa thực hiện do thực tế chưa có tài sản có giá trị lớn sử dụng vào mục đích kinh doanh, cho thuê.

9. Về việc ban hành quy định phân cấp quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân theo quy định tại Nghị định số 29/2018/NĐ-CP:

- Đã ban hành

Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Kiên Giang phân cấp thẩm quyền xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

- Chưa ban hành

(Nêu rõ tiến độ đã thực hiện: Chưa thực hiện; Đang xây dựng dự thảo; Đang xin ý kiến tham gia; Đang trình cấp có thẩm quyền....)

10. Về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trang bị của nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo quy định tại Nghị định số 70/2018/NĐ-CP:

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định)

- Chưa ban hành

Chưa thực hiện.

11. Về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải theo quy định tại Nghị định số 43/2018/NĐ-CP (chỉ áp dụng cho Bộ Giao thông vận tải):

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định)

- Chưa ban hành

(Nêu rõ tiến độ đã thực hiện: Chưa thực hiện; Đang xây dựng dự thảo; Đang xin ý kiến tham gia; Đang trình cấp có thẩm quyền....)

12. Về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng hàng không theo quy định tại Nghị định số 44/2018/NĐ-CP (chỉ áp dụng cho Bộ Giao thông vận tải):

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định)

- Chưa ban hành

(Nêu rõ tiến độ đã thực hiện: Chưa thực hiện; Đang xây dựng dự thảo; Đang xin ý kiến tham gia; Đang trình cấp có thẩm quyền....)

13. Về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa theo quy định tại Nghị định số 45/2018/NĐ-CP (chỉ áp dụng cho Bộ Giao thông vận tải và các địa phương):

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định)

- Chưa ban hành

Chưa thực hiện.

14. Về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia theo quy định tại Nghị định số 46/2018/NĐ-CP (chỉ áp dụng cho Bộ Giao thông vận tải):

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định)

- Chưa ban hành

(Nêu rõ tiến độ đã thực hiện: Chưa thực hiện; Đang xây dựng dự thảo; Đang xin ý kiến tham gia; Đang trình cấp có thẩm quyền....)

15. Về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định tại Nghị định số 33/2019/NĐ-CP (chỉ áp dụng cho Bộ Giao thông vận tải và các địa phương):

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định)

- Chưa ban hành

Chưa thực hiện.

16. Về việc ban hành quy định phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi theo quy định tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP (chỉ áp dụng cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương):

- Đã ban hành

(Nêu số, ngày, trích yếu văn bản quy định)

- Chưa ban hành

Chưa thực hiện.

17. Về việc rà soát, phân loại, xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa hiện có thuộc phạm vi quản lý của địa phương để thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định tại Nghị định số 45/2018/NĐ-CP (chỉ áp dụng cho các địa phương):

- Đã thực hiện

Đã ban hành tại Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 14/01/2022 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.

- Chưa thực hiện

(Nêu rõ lý do chưa thực hiện)

18. Về việc rà soát, phân loại, xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ hiện có thuộc phạm vi quản lý của địa phương để thực hiện quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định tại Nghị định số 33/2019/NĐ-CP:

- Đã thực hiện

Đang trình cấp có thẩm quyền.

- Chưa thực hiện

(Nêu rõ lý do chưa thực hiện)

19. Về việc rà soát, phân loại, xác định giá trị tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải, hàng không, đường sắt quốc gia thuộc phạm vi quản lý của trung ương để thực hiện việc quản lý, sử dụng và khai thác theo quy định tại các Nghị định số

11/2022/UBND

43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018, Nghị định số 44/2018/NĐ-CP ngày 13/3/2018, Nghị định số 46/2018/NĐ-CP ngày 14/3/2018 của Chính phủ (chỉ áp dụng cho Bộ Giao thông vận tải)

- Đã thực hiện

(Nêu rõ kết quả thực hiện)

- Chưa thực hiện

(Nêu rõ lý do chưa thực hiện)

II. THPT, CLP TRONG MUA SẮM, SỬ DỤNG PHƯƠNG TIỆN ĐI LẠI VÀ PHƯƠNG TIỆN, THIẾT BỊ LÀM VIỆC, PHƯƠNG TIỆN THÔNG TIN LIÊN LẠC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC

1. Việc mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức được thực hiện đúng thẩm quyền, quy trình, thủ tục, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định.

2. Việc ban hành và thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước.

2.1. Việc ban hành các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước.

- Đã thực hiện

Đã thực hiện lồng ghép trong các quyết định quy chế chỉ tiêu nội bộ của các cơ quan, đơn vị.

- Chưa ban hành

(Nêu rõ số lượng văn bản đã ban hành, số, ngày, trích yếu của từng văn bản; Nếu chưa ban hành, ghi rõ lý do)

2.2. Tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm, yêu cầu chống lãng phí trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước: không.

3. Tình hình mua sắm phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức trong khu vực Nhà nước.

ĐVT: triệu đồng.

Loại tài sản	Tài sản tại thời điểm ngày 01/01/2016		Mua sắm năm 2016		Mua sắm năm 2017		Mua sắm năm 2018		Mua sắm năm 2019		Mua sắm năm 2020		Mua sắm năm 2021	
	Số lượng	NG	Số lượng	NG	Số lượng	NG	Số lượng	NG	Số lượng	NG	Số lượng	NG	Số lượng	NG
Xe ô tô	504	567.624	28	20.910	14	21.882	3	3.117	2	1.583	1	1.422	16	11.534
Phương tiện đi lại khác	142	17.134	18	1.743	18	3.439	0	0	0	0	1	34	2	73
Máy móc, thiết bị làm việc	20.482	339.869	3.751	56.635	9.212	93.348	5.404	77.570	13.715	505.630	7.364	178.658	5.208	96.779
Phương tiện thông tin liên lạc	63	1.964	5	1	3	1	12	71	22	40	1	0	2	1

4. Tình hình bán, thanh lý tài sản là phương tiện đi lại, thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc của cơ quan, tổ chức:

ĐVT: triệu đồng.

Loại tài sản	Bán, thanh lý năm 2016		Bán, thanh lý năm 2017		Bán, thanh lý năm 2018		Bán, thanh lý năm 2019		Bán, thanh lý năm 2020		Bán, thanh lý năm 2021	
	Số lượng	Số tiền nộp NSNN	Số lượng	Số tiền nộp NSNN	Số lượng	Số tiền nộp NSNN	Số lượng	Số tiền nộp NSNN	Số lượng	Số tiền nộp NSNN	Số lượng	Số tiền nộp NSNN
Xe ô tô	6	210,7	12	1.338,2	1	78,0	10	499,6	7	1.365,8	3	465,5
Phương tiện đi lại khác	36	31,7	76	100,4	45	122,5	11	43,0	45	1.119,5	42	149,5
Máy móc, thiết bị làm việc	128	216,6	280	1.901,4	664	5.879,7	1.024	4.772,9	910	4.235,6	2.328	7.785,5
Phương tiện thông tin liên lạc	0	0,0	0	0,0	1	0,0	1	98,6	1	0,0	1	0,1

III. THPT, CLP TRONG QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP; CÔNG TRÌNH PHÚC LỢI CÔNG CỘNG

1. Việc tuân thủ các quy định về đối tượng, định mức, tiêu chuẩn, chế độ, quy trình, thủ tục, thẩm quyền xem xét, quyết định trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; công trình phúc lợi công cộng: được thực hiện đúng thẩm quyền, quy trình, thủ tục, đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định.

2. Việc ban hành các mục tiêu, tiêu chí THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà, đất công vụ; công trình phúc lợi công cộng.

- Đã ban hành

- Chưa ban hành

(Nếu chưa ban hành: ban hành lồng ghép trong quy chế chỉ tiêu nội bộ của đơn vị)

3. Việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; công trình phúc lợi công cộng: không.

4. Việc đầu tư xây dựng khu hành chính tập trung: không.

IV. THPTK, CLP TRONG SẮP XẾP LẠI, XỬ LÝ TÀI SẢN CÔNG

1. Tình hình sắp xếp lại, xử lý nhà, đất

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Số cơ sở nhà đất được phê duyệt phương án sắp xếp	3432	3428	3428	3428	3428	3428
Tổng diện tích đất (m ²)	22.588.775,91	22.582.904,91	22.582.904,91	22.582.904,91	22.582.904,91	22.582.904,91
Tổng diện tích nhà (m ²)	4.483.545,51	4.481.821,51	4.481.821,51	4.481.821,51	4.481.821,51	4.481.821,51

- Chi tiết kết quả phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất (theo Phụ lục I)

- Tình hình bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất (theo Phụ lục II)

- Tình hình chuyển mục đích sử dụng đất: không.

2. Tình hình sắp xếp lại, xử lý xe ô tô:

2.1. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg



Loại xe ô tô	TCĐM theo quy định tại Quyết định số 32/2015/QĐ-TTg	Số lượng tại thời điểm ngày 01/01/2016	Số xe ô tô thừa/ thiếu so với TCĐM	Số lượng xe ô tô dôi dư đã xử lý từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2018				Số tiền thu được từ xử lý xe ô tô dôi dư (trđ)
				Bán, thanh lý	Điều chuyển	Thu hồi	Khác	
Xe ô tô chức danh	3	3	0	0	0	0	0	0
Xe ô tô phục vụ công tác chung	252	256	-4	92	16	4		2.313
Xe ô tô chuyên dùng	Theo nhu cầu thực tế của đơn vị sử dụng	245	0	37	0	0	0	323

2.2. Sắp xếp lại, xử lý xe ô tô theo Nghị định số 04/2019/NĐ-CP

Loại xe ô tô	TCĐM theo quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP	Số lượng tại thời điểm ngày 01/01/2019	Số xe ô tô thừa/ thiếu so với TCĐM	Số lượng xe ô tô dôi dư đã xử lý từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021				Số tiền thu được từ xử lý xe ô tô dôi dư (trđ)
				Bán, thanh lý	Điều chuyển	Thu hồi	Khác	
Xe ô tô chức danh	3	0	0	0	0	0	0	0
Xe ô tô phục vụ công tác chung	111	206	-95	75	25	95	0	12.326
Xe ô tô chuyên dùng	Theo nhu cầu thực tế của đơn vị sử dụng	325	0	0	0	0	0	0

3. Đánh giá việc tổ chức xử lý tài sản công:

- Việc tổ chức xử lý bảo đảm đúng pháp luật, công khai, minh bạch, không có lãng phí, thất thoát tài sản công.
- Việc đấu giá khi bán, chuyển nhượng tài sản công.
- Các trường hợp sai phạm, thất thoát trong tổ chức xử lý tài sản công được phát hiện thông qua thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, điều tra: không.

V. THTK, CLP TRONG QUẢN LÝ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG

Chưa thông kê đầy đủ số liệu.

VI. THTK, CLP TRONG CHO THUÊ, KINH DOANH, LIÊN DOANH, LIÊN KẾT TÀI SẢN CÔNG

Theo Phụ lục III.

VII. THTK, CLP TRONG XỬ LÝ TÀI SẢN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NHÀ NƯỚC SAU KHI DỰ ÁN KẾT THÚC: Không.

B) ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

- Công tác THTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước giai đoạn 2016-2021 đã đạt được những kết quả tích cực; cán bộ, công chức, viên chức ngày càng được nâng cao nhận thức về THTK, CLP. Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành để tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao trách nhiệm, hiệu quả quản lý Nhà nước đối với công tác THTK, CLP gắn với việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Các cấp, các ngành địa phương, đơn vị đã cơ bản thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, chủ trương, chính sách pháp luật về THTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công.

- Chương trình tổng thể THTK, CLP trong đó có chuyên đề về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước giai đoạn 2016 – 2021 của UBND tỉnh đã được triển khai sâu rộng đến các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và doanh nghiệp; công tác tuyên truyền, phổ biến các Chỉ thị, Nghị quyết của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về THTK, CLP được tổ chức thường xuyên đến cán bộ, công chức, viên chức.

- Các ngành, các cấp đã thường xuyên tăng cường kiểm soát việc thực hiện quản lý, sử dụng tài sản công, trang thiết bị làm việc, phương tiện đi lại theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định, hạn chế tình trạng đầu tư, mua sắm vượt tiêu chuẩn, định mức, sử dụng không hiệu quả, lãng phí tài sản công.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác thẩm định hồ sơ thiết kế, dự toán, hồ sơ thẩm định quyết toán, công tác đấu thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, chào hàng cạnh tranh đối với các dự án xây dựng, sửa chữa trụ sở làm việc; thực hiện nghiêm túc quy trình thẩm tra hồ sơ quyết toán các dự án hoàn thành.

- Công tác tuyên truyền, vận động THTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước giai đoạn 2016-2021 được cấp ủy đảng và chính quyền các cấp quan tâm chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*” về THTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước đã đi vào chiều sâu, tạo chuyển biến trong nhận thức và hành động của đa số cán bộ, đảng viên và quần chúng. Một số các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp làm tốt công tác THTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước và đã thu được kết quả nhất định. Việc quản lý, sử

dụng tài sản công từng bước đi vào nề nếp nên đã tiết kiệm và sử dụng tài sản công.

2. Các tồn tại, hạn chế

- Công tác xây dựng chương trình, kế hoạch THPT, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước ở một số các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp chưa được quan tâm đúng mức, chưa xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong quản lý, sử dụng tài sản công; vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố và doanh nghiệp trong công tác tự kiểm tra, giám sát chưa được phát huy hiệu quả.

- Một số cơ quan, đơn vị, địa phương chưa thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo dẫn đến việc tổng hợp báo cáo gặp nhiều khó khăn.

- Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng, THPT, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước còn có mặt hạn chế, nhất là các chuyên đề.

- Tình trạng vi phạm quy định pháp luật về tiêu chuẩn, định mức trong quản lý quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây lãng phí vẫn còn xảy ra. Tiến độ đầu tư, xây dựng trụ sở làm việc một số dự án còn chậm, chất lượng chưa cao.

- Việc mua sắm, sử dụng phương tiện, thiết bị làm việc của một số cơ quan, đơn vị còn chưa tuân thủ nghiêm các quy định hiện hành; việc quản lý, sử dụng trang thiết bị làm việc, nhà đất công đôi lúc còn chưa chặt chẽ.

- Một số cơ quan, đơn vị hạch toán và theo dõi tài sản không kịp thời và đầy đủ; công tác tính hao mòn và trích khấu hao tài sản cố định ở một số đơn vị thực hiện chưa tốt. Công tác rà soát, thanh lý tài sản cố định bị hư hỏng, không còn sử dụng được chưa được quan tâm thực hiện thường xuyên.

- Một số cơ quan, đơn vị sử dụng trụ sở làm việc nhưng chưa có hồ sơ pháp lý về nhà đất, chậm làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gây khó khăn trong công tác quản lý, khai thác và báo cáo.

- Các đơn vị sự nghiệp chưa thật sự mạnh dạn trong việc xây dựng đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh; liên doanh, liên kết theo quy định.

3. Nguyên nhân



3.1. Nguyên nhân của các kết quả đạt được, các ưu điểm.

Công các lãnh đạo, điều hành việc thực hiện chính sách, pháp luật THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước giai đoạn 2016-2021 đã được UBND tỉnh chỉ đạo triển khai, thực hiện đến các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các doanh nghiệp Nhà nước. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các Nghị quyết, Chỉ thị, các văn bản của cấp trên đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức ngày càng có ý thức trách nhiệm hơn trong các hoạt động của mình để từng bước kiểm soát được công tác THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công, đảm bảo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

3.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế, khuyết điểm.

Tuy đã quán triệt sâu rộng, bằng nhiều hình thức, nhưng vẫn còn một số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động chưa quan tâm thật sự đến việc thực hiện chính sách, pháp luật THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công.

Một số cơ quan, đơn vị chưa tuân thủ nghiêm quy định về xây dựng các mục tiêu, chi tiêu về THPTK, CLP trong quản lý sử dụng tài sản Nhà nước; các phần mềm quản lý tài sản chưa được triển khai sử dụng thống nhất trong toàn ngành.

Công tác phổ biến chính sách, pháp luật việc THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công ở một số cơ quan, đơn vị chưa thật sự tốt; một số tiêu chí tiết kiệm xây dựng nhưng chưa sát với tình hình thực tế, chậm điều chỉnh bổ sung chưa đúng với nội dung yêu cầu đề ra. Công tác thanh tra, kiểm tra về THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công còn ít, một số quy định về thanh tra, kiểm tra, trong THPTK, CLP còn chưa cụ thể nên làm hạn chế tính hiệu lực, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

4. Bài học kinh nghiệm

Công tác THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công cần có quyết tâm cao của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo với sự tham gia đồng bộ của cả hệ thống chính trị; là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp ủy, chính quyền; trên cơ sở làm tốt công tác sơ kết, tổng kết và rút ra bài học kinh nghiệm sau:

- Tăng cường hơn nữa công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện chính sách, pháp luật THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan,



đơn vị; xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm gắn với công tác thanh tra, kiểm tra thường xuyên; đưa kết quả THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công là tiêu chí đánh giá trong công tác thi đua, khen thưởng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức về THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công ở tất cả các hoạt động.

- Hiện đại hóa công tác quản lý tài sản công và nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công; xây dựng hệ thống giao dịch điện tử về tài sản công để thực hiện các giao dịch về tài sản đảm bảo công khai, minh bạch trong công tác quản lý, xử lý tài sản công. Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công chuyên dùng theo thẩm quyền.

- Đẩy mạnh thực hiện công khai, nâng cao hiệu quả kiểm tra, thanh tra, giám sát THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công. Phát huy vai trò giám sát của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức, đoàn thể trong mỗi cơ quan, đơn vị để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm về THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công. Đẩy mạnh công tác kiểm tra, thanh tra và xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công. Đẩy mạnh cải cách hành chính, rà soát, cắt giảm các thủ tục hành chính còn chồng chéo, vướng mắc, không cần thiết; gắn THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công với công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng; tăng cường phối hợp giữa các ban, ngành, địa phương, giữa các cơ quan Đảng, Nhà nước; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể để thực hiện có hiệu quả công tác thực hiện chính sách, pháp luật THPTK, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện nghiêm quy định pháp luật về xử lý vi phạm đối với người đứng đầu tổ chức, cơ quan, đơn vị và các cá nhân để xảy ra lãng phí. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong thực hiện chính sách, pháp luật THPTK, CLP về quản lý, sử dụng tài sản công; bảo vệ người cung cấp thông tin phát hiện lãng phí theo thẩm quyền cũng như xử lý kịp thời đối với các hành vi cố tình gây lãng phí tài sản công.

- Người đứng đầu tổ chức tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố, và các doanh nghiệp phải thật sự coi công tác thực hiện chính sách, pháp luật THPTK, CLP về quản lý, sử dụng tài sản công và phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên, chỉ đạo thực hiện nhằm nâng

cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm của của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động về công tác THPT, CLP trong quản lý, sử dụng tài sản công, tạo sự thống nhất, tự giác, quyết tâm cao trong hành động.

C) KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Kiến nghị Bộ Tài chính xem xét cụ thể một số nội dung sau:

- Tham mưu cho Chính phủ xây dựng tiêu chí, định mức tiết kiệm cụ thể trong quản lý, sử dụng tài sản công để giao thành chi tiêu phần đầu, gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Tích hợp và đồng bộ số liệu về tài sản có giá trị dưới 500 triệu đồng/đơn vị tài sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để quản lý tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật trong quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó cần sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng và khai thác tạm thời tài sản kết cấu hạ tầng trong các dịp lễ hội.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xin báo cáo Bộ Tài chính để tổng hợp. *uuu*

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu VT, nknguyen.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
TÌNH HÌNH BÁN TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, CHUYỂN NHƯỢNG QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2007/QĐ-TTG, NGHỊ ĐỊNH SỐ 167/2017/NĐ-CP (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2021)
(Kèm theo Báo cáo số 272 /BC-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT	Đơn vị/ Địa chỉ nhà, đất	Đất		Nhà		Thẩm quyền		Hình thức		Quyết định bán			Định giá bán TS trên đất, QSD đất			Đơn vị trúng thầu (đấu giá, chỉ định)										Ghi chú							
		m2	Giá trị sổ sách	m2	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Thủ tục	Bộ Tài chính	Đấu giá	Chỉ định	Số	Ngày tháng năm	Người ký	Văn bản số, ngày tháng	Giá trị	Đơn vị định giá	Giá khởi điểm	Đơn vị trúng thầu (đấu giá, chỉ định)		Giá bán			Tổng số tiền phải thu (kể cả hỗ trợ)	Tổng số tiền đã thu được	Chi phí liên quan		Số để lại đơn vị			Số đã nộp NSNN	Số còn phải nộp NSNN		
																		Tên, địa chỉ trụ sở	Họ tên người đại diện theo PL	Tổng số	TS trên đất	QSD đất					Tổng số	Thực hiện dự án đầu tư	Khác				
1	Sở NN&PTNT	1425,1		1593				X		2414	15/10/2015	PCT UBND tỉnh	1739, 02/8/2016	31,97	UBND tỉnh	32	Rạch Giá	Quách Văn Chương		32,002	0,133	31,869	32,002	32,002		31,87	31,87						
2	UBND TP Hà Tiên	4.176	0,258					X		2506	26/10/2015	PCT UBND tỉnh	2804, 18/11/2015	37,7	UBND tỉnh	37,7	Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh		37,84	0,127	37,71	37,84	37,84	0,173	37,71	37,71							
3	UBND TP Phú Quốc	269,9	1,5	131				X		1295	03/06/2016	PCT UBND tỉnh	2341, 19/10/2016	6,0	UBND tỉnh	6,0	Đồng Tháp	Đỗ Tuấn Kiệt		10,6	0,04	10,56	10,60	10,60		10,56	10,56						
Tổng		5.871	2	1.724										76		76				80	0	80	80	80	0	80	80						

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III

TÌNH HÌNH CHO THUÊ, KINH DOANH, LIÊN DOANH, LIÊN KẾT TÀI SẢN CÔNG NĂM 2018, NĂM 2019, NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 272/BC-UBND ngày 22 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

stt	Tên tài sản	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ kinh doanh trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ cho thuê trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ liên doanh, liên kết trong năm (nghìn đồng)
1	UBND TP Hà Tiên												
1	BQL Bến xe – tàu Hà Tiên												
1.1	Nhà điều hành + cấp điện hạ thế												
	Mặt bằng									13			87.885
1.2	Nhà dịch vụ ăn uống (cầu tin) tại bến xe												
	Cần tin									8	991.284	753.376	1.250.000
1.3	Nhà điều hành, sân nền, bãi xe, cây xanh												
	Mặt bằng									5			15.687
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên												
2.1	Phòng học									1	3.745.173	1.303.729	87.437
2.2	Máy móc thiết bị									115	1.821.625	84.891	270.689
3	Phòng Giáo dục và đào tạo												
	NĂM 2018												
3.1	Trường Tiểu học Đông Hồ (đất)					110	5.500	5.500	70.000				
3.2	Trường Tiểu học Bình San (đất)					40	80.400	80.400	35.000				
3.3	Trường Tiểu học Pháo Đài 1 (đất)					120	96.000	96.000	16.200				
3.4	Trường Tiểu học Thuận Yên (đất)					10	400	400	5.000				
3.5	Trường Tiểu học Mỹ Đức (đất)					64	19.200	19.200	54.600				
3.6	Trường THCS Đông Hồ												
	Đất					386	656.200	656.200	67.700				
	Nhà					302	645.723						
3.7	Trường THCS Bình San												
	Đất					160	320.000	320.000	87.250				
	Nhà					100	73.999	69.063					
3.8	Trường THCS Tô Châu					55,55	12.548	12.548	18.000				
3.9	Trường THCS Thuận Yên					24	24.000	24.000	23.000				
3.10	Trường THCS Mỹ Đức					270	186.813	186.813	13.500				
	NĂM 2019												

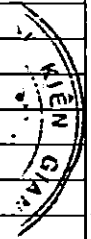


stt	Tên tài sản	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ kinh doanh trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ cho thuê trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ liên doanh, liên kết trong năm (nghìn đồng)
3.1	Trường Tiểu học Đông Hồ (đất)					110	5.500	5.500	70.000				
3.2	Trường Tiểu học Bình Sơn (đất)					40	80.400	80.400	28.000				
3.3	Trường Tiểu học Pháo Đài 1 (đất)					120	96.000	96.000	18.000				
3.4	Trường Tiểu học Thuận Yên (đất)					10	400	400	4.500				
3.5	Trường Tiểu học Mỹ Đức (đất)					64	19.200	19.200	54.600				
3.6	Trường THCS Đông Hồ												
	Đất					386	656.200	656.200	135.735				
	Nhà					302	645.723						
3.7	Trường THCS Bình Sơn												
	Đất					160	320.000	320.000	40.000				
	Nhà					100	73.999	64.127					
3.8	Trường THCS Thuận Yên					24	24.000	24.000	23.000				
3.9	Trường THCS Mỹ Đức					270	186.813	186.813	13.500				
	NĂM 2020												
3.1	Trường Tiểu học Pháo Đài 1 (đất)					120	96.000	96.000	27.000				
3.2	Trường THCS Đông Hồ												
	Đất					386	656.200	656.200	99.057				
	Nhà					302	645.723						
3.3	Trường THCS Bình Sơn												
	Đất					160	320.000	320.000	70.200				
	Nhà					100	73.999	59.192					
3.4	Trường THCS Tô Châu (đất)					55,55	12.548	12.548	30.000				
3.5	Trường THCS Mỹ Đức (đất)					270	186.813	186.813	7.500				
II	UBND HUYỆN HÒN ĐẤT												
	NĂM 2018												
1	Đất					30.123	1.890.949	1.890.949	512.338				
2	Nhà					220	90.691	57.666	117.500				
	NĂM 2019												
1	Đất					30.163	1.898.469	1.898.469	688.300				
2	Nhà					220	90.691	53.999	117.500				
	NĂM 2020												
1	Đất					30.177	1.905.379	1.905.379	712.845				
2	Nhà					220	90.691	50.332	177.000				
III	UBND HUYỆN KIÊN LƯƠNG												
	NĂM 2018								657.581				

stt	Tên tài sản	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ kinh doanh trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ cho thuê trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ liên doanh, liên kết trong năm (nghìn đồng)
1	Trường Tiểu học Bình Trị												
	Đất					48 m ²	Không xác định	Không xác định	6.000				
2	Trường Tiểu học Dương Hòa												
	Đất					48 m ²	Không xác định	Không xác định	6.000				
3	Trường Tiểu học Hòa Điền												
	Đất					24 m ²	Không xác định	Không xác định	8.000				
4	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 1												
	Nhà					66 m ²	Không xác định	Không xác định	30.000				
5	Trường TH&THCS Kiên Bình 1												
	Đất					45 m ²	Không xác định	Không xác định	7.000				
6	Trường TH&THCS Kiên Bình 2												
	Đất					40 m ²	Không xác định	Không xác định	5.000				
7	Trường THCS thị trấn Kiên Lương 1												
	Đất					70 m ²	Không xác định	Không xác định	45.000				
8	Trường Trung học cơ sở Hòa Điền												
	Đất					140 m ²	Không xác định	Không xác định	7.000				
9	Trường Trung học cơ sở Dương Hòa												
	Đất					16 m ²	Không xác định	Không xác định	9.000				
10	Trường Trung học cơ sở Bình An												
	Đất					140 m ²	Không xác định	Không xác định	15.000				
11	Nhà Thiếu nhi huyện												
	Đất (khu vui chơi thiếu nhi cũ KP Ngã Ba)					2.809,8 m ²	Không xác định	Không xác định	120.000				
12	Ban quản lý bến xe - tàu Kiên Lương												
	Nhà (dãy kiot khu vực bến tàu)					67,2 m ²	539.713	205.159	128.841				
	Nhà (nhà vệ sinh khu vực bến tàu)					35,72 m ²	292.715	111.269	29.040				
	Nhà (cán tin khu vực bến xe)					120 m ²	963.773	479.144	55.200				
	Nhà (nhà vệ sinh khu vực bến xe)					49,6 m ²	406.457	202.230	9.600				
13	BQL Trung tâm thương mại Ba Hòn												
	Nhà (nhà vệ sinh chợ Bách Hóa)					32 m ²	120.000	0	20.000				
	Nhà (nhà vệ sinh chợ Nông sản)					32 m ²	120.000	0	30.000				
	Nhà (Lò giặt mô tập trung)					322,78 m ²	1.011.468	303.441	49.500				
14	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh												
	Đất					972 m ²	Không xác định	Không xác định	77.400				

stt	Tên tài sản	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ kinh doanh trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ cho thuê trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ liên doanh, liên kết trong năm (nghìn đồng)
	NĂM 2019												
1	Trường Tiểu học Bình Trị												
	Đất					48 m ²	Không xác định	Không xác định	6.000				
2	Trường Tiểu học Dương Hòa												
	Đất					48 m ²	Không xác định	Không xác định	6.000				
3	Trường Tiểu học Hòa Điền												
	Đất					24 m ²	Không xác định	Không xác định	10.000				
4	Trường Tiểu học Bình An												
	Nhà (mái che căn tin)					30 m ²	19.315	11.589	17.000				
5	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 1												
	Nhà					66 m ²	Không xác định	Không xác định	30.000				
6	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 2												
	Nhà (mái che căn tin)					37,5 m ²	24.143	24.143	32.000				
7	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 3												
	Đất					20 m ²	Không xác định	Không xác định	27.000				
8	Trường TH&THCS Kiên Bình 1												
	Đất					45 m ²	Không xác định	Không xác định	7.000				
9	Trường TH&THCS Kiên Bình 2												
	Đất					40 m ²	Không xác định	Không xác định	10.000				
10	Trường THCS thị trấn Kiên Lương 1												
	Nhà (mái che căn tin + nhà xe)					930 m ²	341.445	318.670	369.000				
11	Trường Trung học cơ sở Hòa Điền												
	Đất					140 m ²	Không xác định	Không xác định	9.000				
12	Trường Trung học cơ sở Dương Hòa												
	Đất					16 m ²	Không xác định	Không xác định	9.000				
13	Trường Trung học cơ sở Bình An												
	Đất					140 m ²	Không xác định	Không xác định	15.000				
14	Nhà Thiếu nhi huyện												
	Đất (khu vui chơi thiếu nhi cũ KP Ngã Ba)					2.809,8 m ²	Không xác định	Không xác định	120.000				
15	Bau quản lý bến xe - tàu Kiên Lương												
	Nhà (đầy kiot khu vực bến tàu)					67,2 m ²	539.713	169.160	141.725				
	Nhà (nhà vệ sinh khu vực bến tàu)					35,72 m ²	292.715	91.745	31.944				
	Nhà (căn tin khu vực bến xe)					120 m ²	963.773	444.901	55.200				

stt	Tên tài sản	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ kinh doanh trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ cho thuê trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ liên doanh, liên kết trong năm (nghìn đồng)
	Nhà (nhà vệ sinh khu vực bến xe)					49,6 m ²	406.457	187.777	9.600				
16	BQL Trung tâm thương mại Ba Hòn												
	Nhà (nhà vệ sinh chợ Bách Hóa)					32 m ²	120.000	0	20.000				
	Nhà (nhà vệ sinh chợ Nông sản)					32 m ²	120.000	0	30.000				
	Nhà (Lò giặt mở tập trung)					322,78 m ²	1.011.468	202.294	49.500				
17	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh												
	Đất					972 m ²	Không xác định	Không xác định	44.100				
	NĂM 2020												
1	Trường Tiểu học Bình Trị												
	Đất					48 m ²	Không xác định	Không xác định	6.000				
2	Trường Tiểu học Dương Hòa												
	Đất					48 m ²	Không xác định	Không xác định	6.000				
3	Trường Tiểu học Hòa Điền												
	Đất					24 m ²	Không xác định	Không xác định	10.000				
4	Trường Tiểu học Bình An												
	Nhà (mái che căn tin)					30 m ²	19.315	9.658	27.000				
5	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 1					664 m ²	Không xác định	Không xác định	84.000				
	Đất					598 m ²	Không xác định	Không xác định	20.000				
	Nhà					66 m ²	Không xác định	Không xác định	64.000				
6	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 2												
	Nhà (mái che căn tin)					37,5 m ²	24.143	16.901	35.000				
7	Trường Tiểu học thị trấn Kiên Lương 3												
	Đất					20 m ²	Không xác định	Không xác định	31.500				
8	Trường TH&THCS Kiên Bình 1												
	Đất					90 m ²	Không xác định	Không xác định	14.500				
9	Trường TH&THCS Kiên Bình 2												
	Đất					40 m ²	Không xác định	Không xác định	5.000				
10	Trường THCS thị trấn Kiên Lương 1												
	Nhà (mái che căn tin + nhà xe)					930 m ²	341.445	295.896	246.000				
11	Trường Trung học cơ sở Hòa Điền												
	Đất					140 m ²	Không xác định	Không xác định	9.000				
12	Trường Trung học cơ sở Dương Hòa												
	Đất					16 m ²	Không xác định	Không xác định	9.000				



stt	Tên tài sản	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ kinh doanh trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ cho thuê trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ liên doanh, liên kết trong năm (nghìn đồng)
13	Trường Trung học cơ sở Bình An												
	Đất					140 m ²	Không xác định	Không xác định	15.000				
14	Nhà Thiếu nhi huyện												
	Đất (khu vui chơi thiếu nhi cũ KP Ngã Ba)					2.809,8 m ²	Không xác định	Không xác định	120.000				
15	Ban quản lý bến xe - tàu Kiên Lương					272,52 m ²	2.202.658	789.364	250.435				
	Nhà (dãy kiốt khu vực bến tàu)					67,2 m ²	539.713	133.161	155.897				
	Nhà (nhà vệ sinh khu vực bến tàu)					35,72 m ²	292.715	72.221	35.138				
	Nhà (căn tin khu vực bến xe)					120 m ²	963.773	410.658	50.600				
	Nhà (nhà vệ sinh khu vực bến xe)					49,6 m ²	406.457	173.324	8.800				
16	BQL Trung tâm thương mại Ba Hòn												
	Nhà (nhà vệ sinh chợ Bách Hóa)					32 m ²	120.000	0	22.000				
	Nhà (nhà vệ sinh chợ Nông sản)					32 m ²	120.000	0	33.000				
	Nhà (Lò giặt mô tập trung)					322,78 m ²	1.011.468	101.147	127.138				
17	Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh												
	Đất					972 m ²	Không xác định	Không xác định	10.700				
IV	SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ												
	NĂM 2018												
1	Trại thực nghiệm KHCN												
	Đất								463.314	Không xác định	Không xác định	215.000	
	NĂM 2019												
1	Trại thực nghiệm KHCN												
	Đất								463.314	Không xác định	Không xác định	215.000	
	NĂM 2020												
1	Trại thực nghiệm KHCN												
	Đất								463.314	Không xác định	Không xác định	215.000	
V	ĐÀI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH												
	NĂM 2018												
	Đất					827,5	Không xác định	Không xác định	312.000				
	NĂM 2019												
	Đất					827,5	Không xác định	Không xác định	312.000				
	NĂM 2020												
	Đất					827,5	Không xác định	Không xác định	312.000				
	NHÀ THIẾU NHI												

BAN AN NHU

stt	Tên tài sản	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ kinh doanh trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ cho thuê trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ liên doanh, liên kết trong năm (nghìn đồng)
	NĂM 2018												
	Đất (mặt bằng)					405	Không xác định	Không xác định	873.922				
	NĂM 2019												
	Đất (mặt bằng)					405	Không xác định	Không xác định	912.352				
	NĂM 2020												
	Đất (mặt bằng)					405	Không xác định	Không xác định	661.063				
VI	SỞ LAO ĐỘNG - TB&XH												
	NĂM 2018		1.432.346	1.432.346	4.783.884	-	89.777.717	84.845.995	3.598.564	-	500.000	466.650	35.832
1	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng	5.668	225.966	225.966	4.445.092		30.280.800	30.280.800	2.947.588				
	Đất sân bãi	5.668	225.966	225.966	4.445.092								
	Đất sx nông nghiệp					860.250	30.280.800	30.280.800	2.947.588				
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm						2.538.004	2.233.574	44.500				
	Tài sản khác					1	2.538.004	2.233.574	44.500				
3	Trung tâm Điều dưỡng Người có công						8.828.648	7.945.783	134.150				
	Tài sản khác					1	8.828.648	7.945.783	134.150				
4	Trường TCN Dân tộc nội trú						1.761.480	1.338.124	106.538				
	Đất sân bãi					1.398	1.761.480	1.338.124	106.538				
5	Trường TC Kỹ thuật nghiệp vụ						2.924.943	2.546.186	135.816				
	Đất sân bãi					138	1.104.000	1.104.000	124.116				
	Tài sản khác					1	1.820.943	1.442.186	11.700				
6	Trường TCN vùng Tứ giác Long Xuyên						1.677.502	478.768	76.900				
	Tài sản khác					3	1.677.502	478.768	76.900				
7	Trường TCN vùng u Minh Thượng		1.206.380	1.206.380	338.792		179.340	179.340	12.000				
	Đất sân bãi	1231	1.206.380	1.206.380	338.792	183	179.340	179.340	12.000				
8	Trường TC Việt - Hàn Phú Quốc						41.587.000	39.843.420	141.072		500.000	466.650	35.832
	Tài sản khác					2	41.587.000	39.843.420	141.072	1	500.000	466.650	35.832
	NĂM 2019		1432346	1432346	6087167		92555871	85274244	2510556	1	500000	433300	84500
1	Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng	5.668	225.966	225.966	5.756.472		30.280.800	30.280.800	1.771.874				
	Đất sân bãi	5.668	225.966	225.966	5.756.472								
	Đất sx nông nghiệp					860.250	30.280.800	30.280.800	1.771.874				
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm						2.538.004	2.182.811	18.000				
	Tài sản khác					1	2.538.004	2.182.811	18.000				
3	Trung tâm Điều dưỡng Người có công						8.828.648	7.769.210	114.600				
	Tài sản khác					1	8.828.648	7.769.210	114.600				
4	Trường TCN Dân tộc nội trú						1.260.000	957.000	147.018				

stt	Tên tài sản	KINH DOANH				CHO THUÊ				LIÊN DOANH, LIÊN KẾT			
		Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ kinh doanh trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ cho thuê trong năm (nghìn đồng)	Số lượng/ diện tích	Nguyên giá (nghìn đồng)	Giá trị còn lại (nghìn đồng)	Số tiền thu được từ liên doanh, liên kết trong năm (nghìn đồng)
	TS khu vui chơi trên hồ	6	379.731	61.157	153.675								
	TS khu vui chơi dưới nước	1 khu	4.567.225	3.653.804	425.560								
	NĂM 2019												
	TS khu vui chơi thiếu nhi	21	2.442.421	29.287	199.202								
	TS khu vui chơi trên hồ	6	379.731	26.003	91.250								
	TS khu vui chơi dưới nước	1 khu	4.567.225	3.425.441	376.030								
	NĂM 2020												
	TS khu vui chơi thiếu nhi	21	2.442.421	24.406	136.979								
	TS khu vui chơi trên hồ	6	379.731		42.750								
	TS khu vui chơi dưới nước	1 khu	4.567.225	3.197.078	275.360								

KIỂM GIẤY